

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG BÌNH**

Số: **71** /2020/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Bình, ngày **09** tháng 12 năm 2020

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn  
đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH  
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 18**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật  
Tổ chức Chính quyền địa phương năm ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 18 tháng 7 năm 2020 của Ủy  
ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ  
vốn đầu tư công nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ  
tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số  
973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội  
quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn  
ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;*

*Xét Tờ trình số 2067/TTr-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh về  
việc thông qua Nghị quyết ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân  
bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo  
thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của  
các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 – 2025.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Nghị quyết này đã được Hội đồng Nhân dân tỉnh Quảng Bình Khóa XVII, kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 12 năm 2020./. 

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban và các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, TP;
- Báo Quảng Bình, Đài PTTH Quảng Bình;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT

**CHỦ TỊCH**



**Trần Hải Châu**

**QUY ĐỊNH**

**NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ VÀ ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG  
NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: **74**/2020/NQ-HĐND ngày **19** tháng 12 năm 2020  
của HĐND tỉnh Quảng Bình)*

**I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG.**

**1. Phạm vi điều chỉnh.**

Quy định này quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025.

**2. Đối tượng áp dụng.**

- Các Sở, ban, ngành, các huyện, thành phố, đơn vị sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý giai đoạn 2021-2025.

- Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025.

**II. NGUYÊN TẮC CHUNG, THỨ TỰ ƯU TIÊN, NGÀNH, LĨNH VỰC, CƠ CẤU PHÂN BỐ, NHIỆM VỤ VÀ TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG.**

**1. Nguyên tắc chung và thứ tự ưu tiên:** Thực hiện theo quy định tại Điều 4 của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 và Điều 4 của Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg.

**2. Ngành, lĩnh vực sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025.**

Vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước được bố trí cho các đối tượng quy định tại Điều 5 của Luật Đầu tư công và được phân theo ngành, lĩnh vực quy định tại Điều 36 của Luật Ngân sách nhà nước, cụ thể như sau:

**2.1. Các ngành, lĩnh vực:** Theo quy định từ mục 1 đến mục 12 tại Điều 3 của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; Điều 3 của Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025.

**2.2. Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật:** Hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng, chính sách khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết HĐND tỉnh, quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh; các nhiệm vụ, chương trình, dự án thuộc đối tượng đầu tư công chưa phân loại được tại các ngành, lĩnh vực tại mục 2.1.

Trường hợp dự án có nhiều hạng mục đầu tư thuộc nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau thì việc phân loại dự án theo ngành, lĩnh vực sẽ căn cứ vào mục tiêu chính của dự án. Đối với dự án có nhiều hạng mục đầu tư thuộc nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau, trong đó có mục tiêu quốc phòng, an ninh thì phân loại dự án theo ngành quốc phòng, an ninh.

### **3. Cơ cấu phân bổ và nhiệm vụ đầu tư giữa cấp tỉnh và cấp huyện.**

#### **3.1. Cơ cấu phân bổ:**

Tổng nguồn đầu tư phát triển trong cân đối do địa phương quản lý được Thủ tướng Chính phủ giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình hàng năm trong giai đoạn 2021-2025 (không bao gồm vốn ODA, vốn hỗ trợ có mục tiêu, vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia, xổ số kiến thiết, thu từ sử dụng đất, thu bổ sung từ ngân sách tỉnh, các khoản thu chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương), định mức phân bổ:

- Cấp tỉnh: 60%.
- Cấp huyện: 40%.

#### **3.2. Nhiệm vụ chi đầu tư:**

- Nhiệm vụ chi đầu tư cấp tỉnh: Phân bổ cho các dự án thuộc quản lý của các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, các dự án quan trọng liên vùng, liên huyện, có tính lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế-xã hội; trong điều kiện cân đối được nguồn vốn xem xét hỗ trợ các dự án cần thiết, cấp bách thuộc nhiệm vụ chi ngân sách cấp huyện.

- Nhiệm vụ chi đầu tư cấp huyện: UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện phân bổ chi tiết cho các đối tượng thuộc các ngành, lĩnh vực, địa phương được quy định tại mục 2.1 theo nhiệm vụ được phân cấp quản lý.

### **4. Tiêu chí phân bổ vốn đầu tư cho các huyện, thị xã, thành phố.**

Bao gồm 5 nhóm tiêu chí sau đây:

- Tiêu chí dân số gồm 2 tiêu chí: số dân số trung bình và số người dân tộc thiểu số;
- Tiêu chí về trình độ phát triển gồm 2 tiêu chí: Tỷ lệ hộ nghèo, số thu nội địa (không bao gồm khoản thu sử dụng đất, xổ số kiến thiết);
- Tiêu chí diện tích gồm 3 tiêu chí: Diện tích đất tự nhiên, tỷ lệ diện tích đất trồng lúa, tỷ lệ che phủ rừng của các địa phương.

- Tiêu chí về đơn vị hành chính gồm 4 tiêu chí: Số đơn vị hành chính cấp xã; số xã miền núi, bãi ngang còn bãi; xã vùng cao; xã biên giới;

- Các tiêu chí bổ sung, bao gồm:

+ Thành phố thuộc tỉnh;

+ Thị xã thuộc tỉnh;

+ Thị trấn huyện lỵ miền núi;

+ Thị trấn huyện lỵ đồng bằng;

+ Hồ trợ huyện, thị xã chia tách;

+ Huyện đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2025.

#### **4.1. Xác định số điểm của từng tiêu chí cụ thể**

a) Tiêu chí dân số bao gồm 2 tiêu chí: Dân số trung bình, số người dân tộc thiểu số.

- Điểm của tiêu chí dân số:

| Dân số trung bình                                           | Điểm |
|-------------------------------------------------------------|------|
| Đến 50.000 người được tính                                  | 10   |
| Trên 50.000 người, cứ tăng thêm 10.000 người được tính thêm | 0,5  |

- Điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số:

| Số người dân tộc thiểu số | Điểm |
|---------------------------|------|
| Cứ 500 người được tính    | 0,5  |

Dân số trung bình và số người dân tộc thiểu số được xác định căn cứ vào số liệu của Cục Thống kê tỉnh và Ban Dân tộc tỉnh đến ngày 31/12/2019.

b) Tiêu chí trình độ phát triển gồm 2 tiêu chí: Tỷ lệ hộ nghèo, số thu nội địa (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết).

- Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo:

| Tỷ lệ hộ nghèo                 | Điểm |
|--------------------------------|------|
| Cứ 3% tỷ lệ hộ nghèo được tính | 1    |

Tỷ lệ hộ nghèo được xác định căn cứ số liệu của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đến ngày 31/12/2019.

- Điểm của tiêu chí số thu nội địa (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết):

| Số thu nội địa (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết)  | Điểm |
|-------------------------------------------------------------------------|------|
| Đến 50 tỷ đồng                                                          | 3    |
| Trên 50 tỷ đồng đến 150 tỷ đồng, cứ 25 tỷ đồng tăng thêm được tính thêm | 2    |
| Trên 150 tỷ đồng, cứ 25 tỷ đồng tăng thêm được tính thêm                | 1    |

Số thu nội địa được xác định căn cứ số giao dự toán năm 2020 của Sở Tài chính (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết).

c) Tiêu chí diện tích bao gồm 3 tiêu chí: Diện tích đất tự nhiên, Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên, Tỷ lệ diện tích che phủ rừng trên tổng diện tích đất tự nhiên.

- Diện tích đất tự nhiên:

| Diện tích đất tự nhiên                                               | Điểm |
|----------------------------------------------------------------------|------|
| Đến 50.000 ha được tính                                              | 6    |
| Trên 50.000 ha đến 100.000 ha, cứ tăng thêm 10.000 ha được tính thêm | 2    |
| Trên 100.000 ha trở lên, cứ tăng thêm 10.000 ha được tính thêm       | 1    |

Diện tích đất tự nhiên được xác định căn cứ vào số liệu của của Cục Thống kê tỉnh năm 2019

- Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên:

| Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên | Điểm |
|----------------------------------------------------------------|------|
| Đến 5%                                                         | 1    |
| Trên 5% đến 10%, cứ tăng thêm 1% được tính thêm                | 0,5  |
| Trên 10% đến 15%, cứ tăng thêm 1% được tính thêm               | 0,5  |
| Trên 15% trở lên, cứ tăng thêm 1% được tính thêm               | 0,5  |

Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên được xác định căn cứ vào số liệu của của Cục Thống kê tỉnh và Sở Nông nghiệp và PTNT năm 2019.

- Tỷ lệ diện tích che phủ rừng trên tổng diện tích đất tự nhiên:

| Tỷ lệ che phủ rừng trên tổng diện tích đất tự nhiên   | Điểm |
|-------------------------------------------------------|------|
| Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng trên 10% đến 50% | 1    |
| Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng trên 50%         | 2    |

Tỷ lệ diện tích che phủ rừng trên tổng diện tích đất tự nhiên được xác định căn cứ vào số liệu của của Cục Thống kê tỉnh và Sở Nông nghiệp và PTNT năm 2019.

d) Tiêu chí đơn vị hành chính:

- Điểm của đơn vị hành chính cấp xã:

| Đơn vị hành chính cấp xã                   | Điểm |
|--------------------------------------------|------|
| Cứ 1 xã, phường, thị trấn được tính        | 1    |
| Cứ 1 xã miền núi, bãi ngang được tính thêm | 1    |
| Cứ 1 xã vùng cao được tính thêm            | 1    |
| Cứ 1 xã biên giới được tính thêm           | 1    |

Đơn vị hành chính cấp xã được xác định căn cứ vào số liệu của Sở Lao động, Thương binh-Xã hội, Cục Thống kê tỉnh và Ban Dân tộc tỉnh đến ngày 31/12/2019.

đ) Các tiêu chí bổ sung:

| Đơn vị hành chính cấp huyện, thành phố | Điểm |
|----------------------------------------|------|
| Thành phố được tính                    | 20   |
| Thị xã được tính                       | 15   |
| Thị trấn huyện lỵ miền núi được tính   | 4    |
| Thị trấn huyện lỵ đồng bằng được tính  | 3    |
| Huyện Quảng Trạch chia tách            | 20   |
| Thị xã Ba Đồn chia tách                | 10   |

|                                            |    |
|--------------------------------------------|----|
| Huyện đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2025 | 10 |
|--------------------------------------------|----|

Đơn vị hành chính cấp huyện, thành phố được xác định căn cứ vào số liệu của Sở Nông nghiệp và PTNT, Cục Thống kê tỉnh và Ban Dân tộc tỉnh đến ngày 31/12/2019.

#### **4.2. Xác định mức vốn đầu tư trong cân đối của các huyện, thị xã, thành phố**

Căn cứ vào các tiêu chí trên để tính ra số điểm của từng huyện, thị xã, thành phố và tổng số điểm của tất cả các huyện, thị xã, thành phố làm căn cứ để phân bổ vốn đầu tư trong cân đối, theo công thức sau:

Gọi: - VĐT là tổng vốn đầu tư giao cho các huyện, thị xã, thành phố.

- Đ là tổng điểm của tất cả các huyện, thị xã, thành phố.

- Đn là tổng điểm của 1 đơn vị huyện, thị xã, thành phố.

- Vn là vốn phân bổ cho 1 huyện, thị xã, thành phố ứng với Đn.

Như vậy vốn phân bổ cho 1 đơn vị huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức như sau:

$$V_n = \frac{VDT}{\sum \Delta} \times \Delta_n$$

### **III. NGUỒN VỐN CÁC CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ ĐẦU TƯ THEO MỤC TIÊU VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

Thực hiện phân bổ theo các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH ngày 08/7/2020 của UBTV Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 và các quyết định khác của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn các chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2021 - 2025. 

**CHỦ TỊCH**



**Trần Hải Châu**